

か
3課
でんしゃ
電車に のる
Đi tàu điện



もくひょう
目標
Mục tiêu

1. えきへ いきます
Đi đến nhà ga
2. でんしゃ 電車のきっぷを かいます
Mua vé tàu
3. の でんしゃ 乗る電車や ホームが わかります
Biết được xe điện và sân ga chờ lên xe điện
4. おりたいえきに でんしゃ 電車が とまるか わかります
Biết được tàu có dừng ở ga bạn muốn đến hay không
5. でんしゃ こ 電車が 来ないとき えきいんに ききます
Biết cách hỏi nhân viên nhà ga khi tàu không đến

0.

benkyou no mae ni
Trước khi vào bài học

なにに よく のりますか。

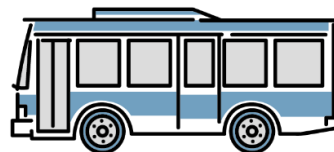
Phương tiện di chuyển bạn thường dùng là gì?

その のりもので どこへ いきますか。

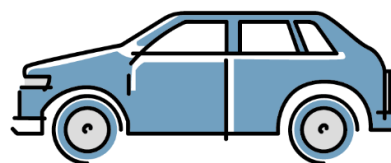
Bạn dùng phương tiện đó để đi đâu?



でんしゃ densha
tàu điện



バス basu
xe buýt



くるま kuruma
xe hơi



じてんしゃ jithensha
xe đạp



しんかんせん shinkansen
tàu siêu tốc



ふね fune
tàu thủy

わたしは _____ に よく のります。

Watashi wa _____ ni yoku norimasu.

1.

えきへ いきます
Đi đến nhà ga



ひょうじを よみます
Đọc bảng chỉ dẫn

中央口
ちゅうおうぐち



電車
でんしゃ

きっぷうりば

東口
ひがしぐち

バスターミナル



トイレ

お手洗い
おてあらい

タクシー



ひとに ばしょを ききます
Hỏi người khác vị trí ở đâu

A : すみません、
バスのりば は どこですか。
B : あっちです。

A : Sumimasen,
basu noriba wa dokodesuka.
B : Acchi desu.

～は どこですか / ～ở đâu ạ?
あっちです / Ở đằng kia

A : すみません、
かいさつ は どこですか。
B : こっちです。
いっしょに いきましょう。

A : Sumimasen,
kaisatsu wa dokodesuka.
B : Kocchi desu.
Isshoni ikimashoo.

こっちです / Ở đây
いっしょに いきましょう / Hãy đi cùng nhau



バスのりば
điểm đón xe buýt



かいさつ
cửa soát vé



タクシーのりば
điểm đón taxi

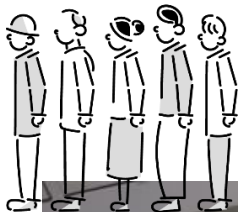


おてあらい / トイレ
nhà vệ sinh

あなたが よく つかうえきは どこですか。
Bạn thường sử dụng nhà ga nào?

2.

でんしゃ
電車のきっぷを かいます
Mua vé tàu



どこですか。なんですか。



けんばいき / máy bán vé
きっぷうりば / quầy bán vé

かいさつ / cửa soát vé
ホーム / thêm ga chờ tàu

にほんで よく でんしゃに のりますか。
Bạn có thường xuyên đi tàu điện ở Nhật không?

きっぷが いくらか わかります
Biết được giá vé bao nhiêu tiền



ろせんず / bản đồ tuyến đường



A : にしのみや 西宮 まで いくらですか。

B : 320 えん です。

A : Nishinomiya made ikura desuka.

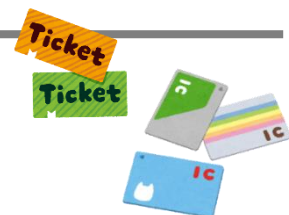
B : 320 en desu.

～まで いくらですか

/ Đi đến ～ thì bao nhiêu tiền?

さんのみや
いま、三ノ宮です
Ima Sannomiya desu

でんしゃに のるとき いつも なにを つかいますか。
Bạn thường sử dụng kiểu thanh toán nào khi đi tàu?



※この課の乗車料金と駅名は 2024年3月時点のものです。最新の情報は JR のホームページや近くの駅で 確認してください。

どうやって きっぷを かうか ききます
Hỏi cách mua vé

A : すみません、きっぷを かいたいです。
どうしたら いいですか。

B : はじめに ここを おしてください。
どこまで いきますか。

A : にしのみや です。

B : 320 円 を おしてください。
それから おかねを いれてください。

A : Sumimasen, kippu o kaitaidesu.
Dooshitara iidesuka.

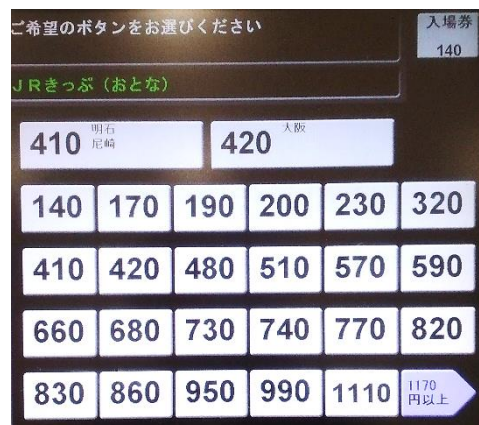
B : Hajimeni koko o oshitekudasai.
Dokomade ikimasuka.

A : Nishinomiya desu.

B : 320 en o oshitekudasai.
Sorekara okane o iretekudasai.



えきいん
eki in



きっぷを かいたいです / Tôi muốn mua vé tàu

どうしたらいいですか / Tôi nên làm gì ạ?

はじめに ここを おしてください / Trước tiên vui lòng bấm vào đây

どこまで いきますか / Quý khách đi đến đâu?

おかねを いれてください / Vui lòng bỏ tiền vào

3.

の でんしゃ
乗る電車や ホームが わかります
Biết được xe điện và sân ga chờ lên xe điện

でんこうけいじばん bảng thông tin điện tử

あまがさき おおさか きょうと ほうめん
尼崎・大阪・京都 方面

Hướng đi Amagasaki, Osaka, Kyoto

にしあかし ひめじ ほうめん
西明石・姫路 方面

Hướng đi Nishiakashi, Himeji

JR神戸線 尼崎・大阪・京都 方面 JR Kobe Line for Amagasaki, Osaka, Kyoto					JR神戸線 西明石・姫路 方面 JR Kobe Line for Nishi-Akashi, Himeji				
種別	列車名	発車時刻	行先	遅れ	種別	列車名	発車時刻	行先	遅れ
新快速		13:08	近江塩津		新快速		13:07	姫路	
快速		13:11	京都方面		普通		13:08	西明石	
普通		13:15	高槻		普通		13:13	須磨	
新快速	近江塩津行の停車駅は芦屋・尼崎				快速		13:18	姫路方面	

さんのみや
三ノ宮



← にしあかし ひめじ ほうめん
西明石・姫路 方面

あまがさき おおさか きょうと ほうめん
尼崎・大阪・京都 方面 →



にしのみや
西宮へ いきたいです
Nishinomiya e ikitaidesu

なにほうめん
何方面の でんしゃに のりますか。
Bạn đi tàu theo hướng nào?

でんしゃに のるとき いろんなことが おずかしいですか。

Khi đi tàu bạn có gặp khó khăn gì không?

どのでんしゃに のったらいいか ききます
Hỏi về chuyến tàu bạn cần lên

じこく
時刻 giờ giấc

のりば
thềm ga để lên tàu

さんのみや
三ノ宮



JR神戸線 尼崎・大阪・京都 方面 JR Kobe Line for Amagasaki, Ōsaka, Kyōto					
種別 Type	列車名 Train Name	時刻 Departure Time	行先 Destination	遅れ Delay	のりば Track
新快速		13:08	芦屋 近江塩津		1
快速		13:11	京都 丹波口		2
普通		13:15	高槻		2
新快速	近江塩津行の停車駅は芦屋・尼崎・				

A : すみません、
にしのみや へ いきたいです。
なんばん のりば ですか。

B : 2 ばん のりばです。

A : なんじの でんしゃですか。

B : 13じ 11ふんの でんしゃです。

A : わかりました。
ありがとうございます。

A : Sumimasen,
Nishinomiya e ikitaidesu.
Nanban noriba desuka.

B : 2 ban noriba desu.

A : Nanji no densha desuka.

B : 13 ji 11 pun no
densha desu.

A : Wakarimashita.
Arigatoogozaimasu.

～へ いきたいです / Tôi muốn đi đến ～

～ばん のりば / thềm ga số ～

13じ11ふんの でんしゃ / chuyến tàu khởi hành lúc 13:11

4. おりたいえきに 電車^{でんしゃ}がとまるか わかります Biết được tàu có dừng ở ga bạn muốn đến hay không

ひょうじをみて かくにんします
Kiểm tra bảng thông tin

種別 Type	列車名 Train Name	時刻 Departure Time	行先 Destination	遅れ Delay	のりば Track
新快速		13:08	芦屋 近江塩津		1
快速		13:11	京都 園部		2
普通		13:15	高槻		2
新快速	近江塩津行の停車駅は芦屋・尼崎・				

新快速

しんかいそく

Tàu tốc hành đặc biệt

快速

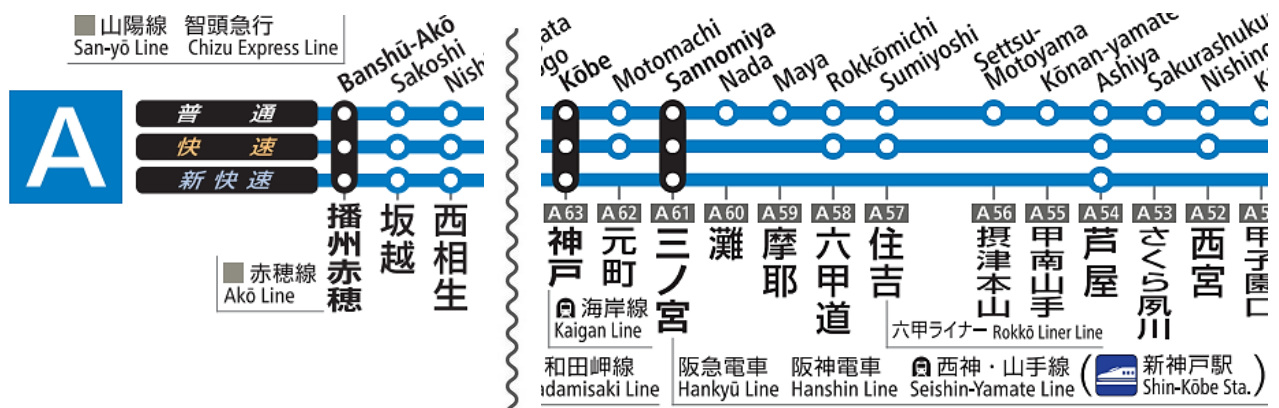
かいそく

Tàu tốc hành

普通

ふつう

Tàu thường



※JR 西日本「停車駅ご案内」(2023年の情報)を HIA が編集

しんかいそくは 芦屋(あしや) に とまります。

Shinkaisoku wa Ashiya ni tomarimasu.

灘(なだ) に とまりません。

Nada ni tomarimasen.

でんしゃが とまるかどうか ききます

Hỏi xem chuyến tàu có dừng ở ga muốn xuống không

JR神戸線 JR Kōbe Line 尼崎・大阪・京都 方面 for Amagasaki, Ōsaka, Kyōto					
種 別 Type	列 車 名 Train Name	時 間 Departure Time	行 先 Destination	遅 れ Delay	のりば Track
新快速		13:08	芦屋 近江塩津		1
快 速		13:11	京都 城野洲		2
普 通		13:15	高 槻		2
新快速 近江塩津行の停車駅は芦屋・尼崎・					

A : すみません、
この でんしゃは にしのみや に とまりますか。

B : いいえ、とまりません。
13じ11ふんの かいそく が とまりますよ。

A : そうですか。ありがとうございます。

A : Sumimasen,
Kono densha wa Nishinomiya ni tomarimasuka.

B : Iie, tomarimasen.
13ji 11pun no kaisoku ga tomarimasuyo.

A : Soodesuka. Arigatoogozaimasu.

～に とまります / dừng ở ～

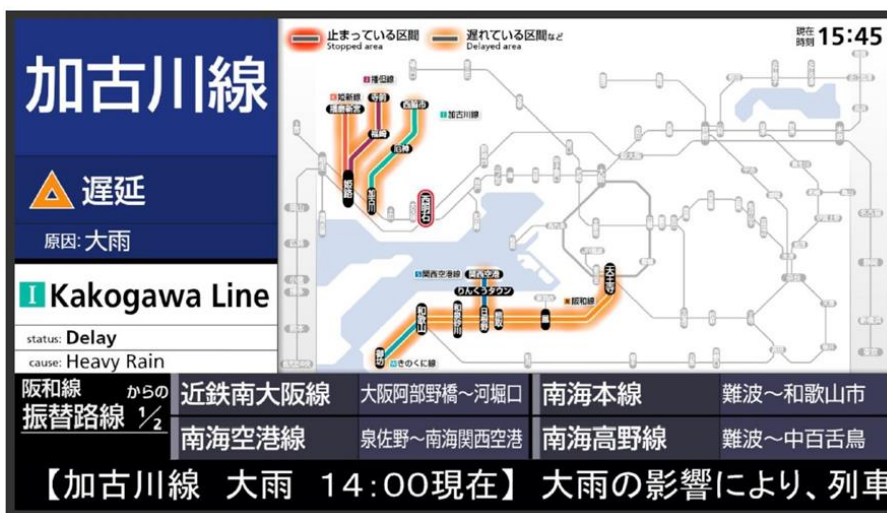
13じ11ふんの かいそく / chuyến tàu tốc hành lúc 13:11

5.

でんしゃ こ
電車が 来ないとき えきいんに ききます
Biết cách hỏi nhân viên nhà ga khi tàu không đến

こんなとき どうしますか

Bạn sẽ làm gì trong tình huống như thế này?



JR 西日本
「異常時情報提供ディスプレイ」
表示イメージ



うんてんを みあわせています
Unten o miawaseteimasu

Chúng tôi đang điều chỉnh vận hành
(Tuyến tàu đang dừng chạy)

おくれが できています
Okure ga deteimasu

Có sự chậm trễ

おく やく ふん
遅れ約15分

okure yaku 15 fun / Trễ khoảng 15 phút



えきいんに ききます
Hỏi nhân viên nhà ga



うんてんみあわ
運転見合せ unten miawase
Tuyên tàu bị trì hoãn



すみません、
にしのみや へ いきたいです。
どうしたら いいですか。

Sumimasen,
Nishinomiya e ikitaidesu.
Dooshitara iidesuka.

おりかえうんてんを しています。
しばらく おまちください。

Orikaeshiunten o shiteimasu.
Shibaraku omachikudasai.

しばらく おまちください / Xin vui lòng chờ



おりかえうんてんを しています Orikaeshiunten o shiteimasu
Chúng tôi đang cho tàu quay lại hướng ga xuất phát

ふりかえゆそうを しています Furikaeyusoo o shiteimasu
Chúng tôi đang chuyển giao khách sang tàu cùng lộ trình của tuyến tàu khác

～じごろ うんてんを さいかいします ～ji goro unten o saikaishimasu
Tàu sẽ tiếp tục chạy vào khoảng ～ giờ

しごとへ ^い行くときや、^{ひと}人と ^あ会うとき、でんしゃが とまったら どうしますか。
Bạn sẽ làm gì nếu tàu dừng khi bạn đang trên đường đi làm hoặc gặp ai đó?

にほんごの かたち
Cấu trúc tiếng Nhật

～たいです taidesu Tôi muốn ～

きっぷを かいます。

Kippu o kaimasu.



きっぷを かいたいです。

Kippu o kaitaidesu.

Tôi muốn mua vé tàu.

にしのみやへ いきます。

Nishinomiya e ikimasu.



にしのみやへ いきたいです。

Nishinomiya e ikitaidesu.

Tôi muốn đến Nishinomiya.

IC カードに チャージします。

IC kaado ni chaaji shimasu.



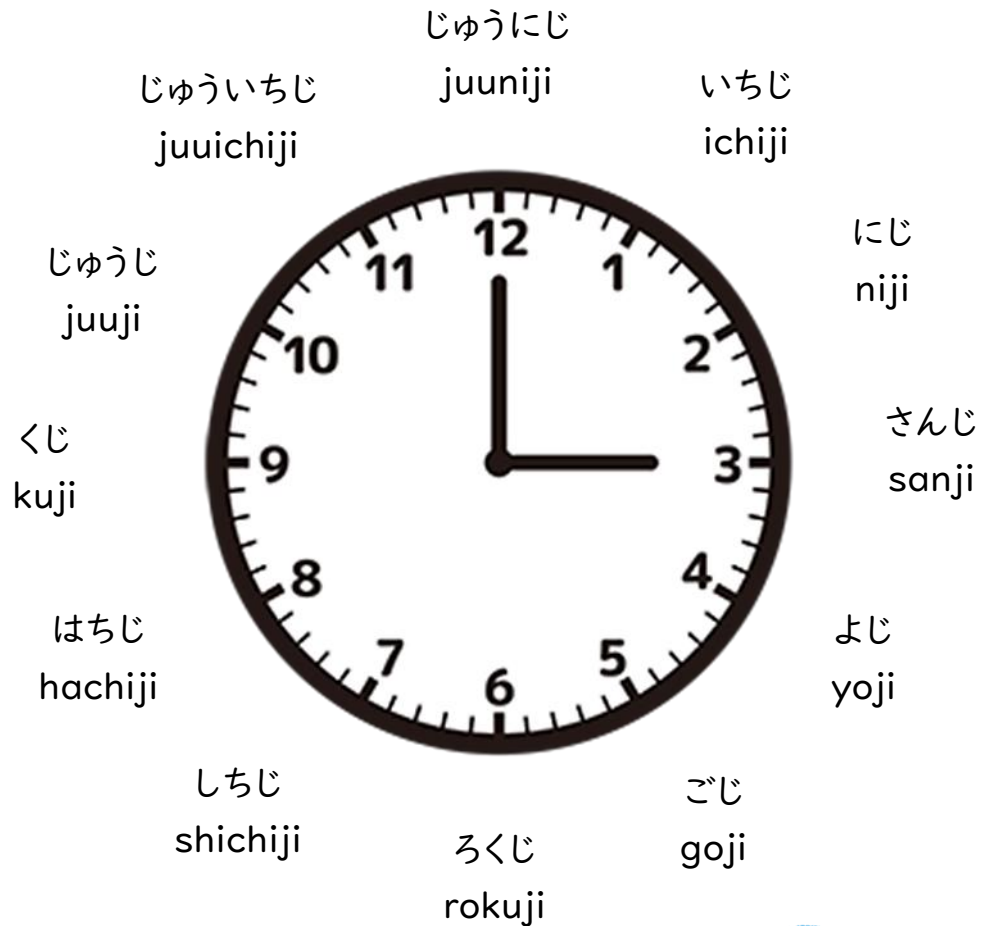
IC カードに チャージしたいです。

IC kaado ni chaaji shitaidesu.

Tôi muốn nạp tiền vào thẻ IC của mình.



じかん thời gian



1	いっぶん	ippun
2	にぶん	nifun
3	さんぶん	sanpun
4	よんぶん	yonpun
5	ごぶん	gofun
6	ろっぶん	roppun
7	ななぶん	nanafun
8	はっぶん	happun
9	きゅうぶん	kyuufun
10	じゅっぶん	juppun



なんじですか

Nanji desuka

9じ 10 ぶんです

Kuji juppun desu